

Công ty Cổ phần VIWACO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần VIWACO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần VIWACO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 41

Công ty Cổ phần VIWACO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 0112100022 được cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, nhà 17-T7, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc
Ông Cao Hải Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Tới, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 12853504/68453201

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần VIWACO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), được lập ngày 6 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Nguyễn Văn Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5592-2025-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		574.847.802.702	348.424.250.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	490.107.863.528	212.824.837.062
111	1. Tiền		19.607.863.528	22.924.837.062
112	2. Các khoản tương đương tiền		470.500.000.000	189.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		45.000.000.000	93.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	45.000.000.000	93.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.197.475.979	27.055.843.003
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	24.033.176.789	24.192.233.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.899.609.920	5.060.263.006
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.312.062.375	3.850.719.989
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1,8	(8.047.373.105)	(8.047.373.105)
140	IV. Hàng tồn kho	9	17.035.058.353	14.903.572.411
141	1. Hàng tồn kho		17.794.131.893	15.662.645.951
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(759.073.540)	(759.073.540)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		507.404.842	639.998.327
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		507.404.842	639.998.327
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		539.132.725.792	524.164.172.414
220	I. Tài sản cố định		495.521.248.959	512.659.711.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	480.682.749.022	500.955.003.022
222	Nguyên giá		1.054.354.073.558	1.015.269.957.108
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(573.671.324.536)	(514.314.954.086)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	10.880.016.256	11.662.196.404
225	Nguyên giá		45.232.080.362	45.232.080.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.352.064.106)	(33.569.883.958)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.958.483.681	42.511.846
228	Nguyên giá		8.174.563.494	4.131.856.755
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.216.079.813)	(4.089.344.909)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		23.046.912.913	11.256.094.166
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	23.046.912.913	11.256.094.166
260	III. Tài sản dài hạn khác		20.564.563.920	248.366.976
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.564.563.920	175.639.698
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	-	72.727.278
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.113.980.528.494	872.588.423.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		400.481.804.877	351.094.454.899
310	I. Nợ ngắn hạn		313.430.760.595	238.327.822.421
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	146.322.522.406	114.195.071.223
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	17.754.282.205	19.836.561.616
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	31.829.135.489	13.666.657.746
314	4. Phải trả người lao động		60.249.928.924	41.042.081.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.123.471.606	9.963.557.251
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	363.636.361
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	17.855.837.046	10.805.805.496
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	26.984.772.863	27.858.141.132
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.413.136	131.413.136
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	179.396.920	464.896.920
330	II. Nợ dài hạn		87.051.044.282	112.766.632.478
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	84.676.758.654	110.978.246.517
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	2.374.285.628	1.788.385.961
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		713.498.723.617	521.493.968.318
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	713.498.723.617	521.493.968.318
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		393.498.723.617	201.493.968.318
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		163.093.968.318	93.268.806.803
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		230.404.755.299	108.225.161.515
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.113.980.528.494	872.588.423.217



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.071.342.794.002	838.631.396.149
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.071.342.794.002	838.631.396.149
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(727.516.052.157)	(660.611.997.302)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.826.741.845	178.019.398.847
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	13.050.472.981	10.663.500.209
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(9.826.759.408) (9.826.759.408)	(13.750.594.317) (13.750.594.317)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(23.715.358.076)	(24.317.370.416)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(30.774.961.401)	(23.732.509.261)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		292.560.135.941	126.882.425.062
31	11. Thu nhập khác		566.798.164	953.039.614
32	12. Chi phí khác		(39.131.040)	(447.526.780)
40	13. Lợi nhuận khác		527.667.124	505.512.834
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		293.087.803.065	127.387.937.896
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(62.024.420.821)	(17.230.754.057)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	(658.626.945)	(1.932.022.324)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		230.404.755.299	108.225.161.515
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	7.200	3.382
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	7.200	3.382

Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		293.087.803.065	127.387.937.896
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	63.437.702.461	60.025.931.650
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.057.726.304)	(10.663.500.209)
06	Chi phí lãi vay	24	9.826.759.408	13.750.594.317
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353.294.538.630	190.500.963.654
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		4.990.960.509	(4.310.855.419)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2.131.485.942)	3.637.412.982
11	Tăng các khoản phải trả		38.570.818.944	48.492.302.035
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(20.388.924.222)	508.795.179
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.826.759.408)	(13.750.594.317)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(45.500.000.000)	(12.382.596.741)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(285.500.000)	(1.725.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		318.723.648.511	210.970.127.373
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.119.715.258)	(45.781.434.035)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.163.636.364	-
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		-	(53.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		48.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		13.050.472.981	10.663.500.209
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		24.094.394.087	(88.117.933.826)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	4.070.533.633
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.392.675.984)	(40.050.960.984)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(782.180.148)	(714.447.941)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(38.360.160.000)	(38.364.200.000)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(65.535.016.132)	(75.059.075.292)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		277.283.026.466	47.793.118.255
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		212.824.837.062	165.031.718.807
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	490.107.863.528	212.824.837.062



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 với đăng ký kinh doanh số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2007. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 nhà 17-T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 214 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 214).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp tính theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 44 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ đo được của các khách hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là phân phối nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp và phân phối. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	963.243.487	261.905.833
Tiền gửi ngân hàng	18.644.620.041	22.662.931.229
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	470.500.000.000	189.900.000.000
TỔNG CỘNG	<u>490.107.863.528</u>	<u>212.824.837.062</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,9%/năm đến 4,3%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,6%/năm.

Trong đó, một hợp đồng tiền gửi số 28311.19.059.2490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2020 với giá trị 1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay và một hợp đồng tiền gửi số 140/2023/43199 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long phát hành 22 tháng 12 năm 2023 với giá trị 1 tỷ VND được sử dụng làm tài sản thế chấp để bảo lãnh tín chấp như được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	18.459.433.441	18.618.489.765
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	5.573.743.348	5.573.743.348
TỔNG CỘNG	24.033.176.789	24.192.233.113
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.170.248.818)	(7.170.248.818)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.899.609.920	5.015.208.506
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Phát triển Nhà và Đô thị Hà Nội	2.596.110.103	2.596.110.103
- Công ty Cổ phần nước và xây dựng Đường Thành	-	2.156.337.434
- Các khoản trả trước khác	303.499.817	262.760.969
Trả trước cho các bên liên quan	-	45.054.500
TỔNG CỘNG	2.899.609.920	5.060.263.006

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	1.091.805.845	(877.124.287)	2.648.415.781	(877.124.287)
Phải thu khác	220.256.530	-	1.202.304.208	-
TỔNG CỘNG	1.312.062.375	(877.124.287)	3.850.719.989	(877.124.287)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Vimenco	4.390.287.184	-	4.390.287.184	-
Các khoản phải thu tiền nước của các hộ dân	2.380.299.898	-	2.380.299.898	-
Các đối tượng khác	1.276.786.023	-	1.276.786.023	-
TỔNG CỘNG	8.047.373.105	-	8.047.373.105	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên vật liệu	10.675.827.409	9.153.296.269
Chi phí xây lắp dở dang	7.118.304.484	6.509.349.682
TỔNG CỘNG	17.794.131.893	15.662.645.951
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(759.073.540)	(759.073.540)

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Số đầu năm	36.097.277.405	91.159.961.940	884.173.735.882	3.838.981.881	1.015.269.957.108
- Mua trong năm	-	139.000.000	1.330.098.182	-	1.469.098.182
- Đầu tư xây dựng chờ bán hoàn thành	-	12.682.831.749	29.260.986.519	-	41.943.818.268
- Thanh lý	-	-	(4.328.800.000)	-	(4.328.800.000)
Số cuối năm	36.097.277.405	103.981.793.689	910.436.020.583	3.838.981.881	1.054.354.073.558
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	2.560.083.115	28.832.976.917	204.138.666.362	3.724.682.495	239.256.408.889
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	15.699.275.517	56.538.291.990	438.508.896.370	3.568.490.209	514.314.954.086
- Khấu hao trong năm	1.612.835.556	11.166.768.496	49.554.741.071	194.442.286	62.528.787.409
- Thanh lý	-	-	(3.172.416.959)	-	(3.172.416.959)
Số cuối năm	17.312.111.073	67.705.060.486	484.891.220.482	3.762.932.495	573.671.324.536
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	20.398.001.888	34.621.669.950	445.664.839.512	270.491.672	500.955.003.022
Số cuối năm	18.785.166.332	36.276.733.203	425.544.800.101	76.049.386	480.682.749.022

Tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 163 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 19.

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhà trạm	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Số cuối năm	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	920.424.048	2.510.107.016	17.367.473.059	20.798.004.123
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	922.617.084	1.981.589.353	30.665.677.521	33.569.883.958
- Khấu hao trong năm	23.465.404	46.930.809	711.783.935	782.180.148
Số cuối năm	946.082.488	2.028.520.162	31.377.461.456	34.352.064.106
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	312.539.500	685.326.175	10.664.330.729	11.662.196.404
Số cuối năm	289.074.096	638.395.366	9.952.546.794	10.880.016.256

Công ty thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ký vào ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037. Nghĩa vụ thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm		4.131.856.755
- Mua trong năm		<u>4.042.706.739</u>
Số cuối năm		<u>8.174.563.494</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>		4.131.856.755
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		4.089.344.909
- Hao mòn trong năm		<u>126.734.904</u>
Số cuối năm		<u>4.216.079.813</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>42.511.846</u>
Số cuối năm		<u>3.958.483.681</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xây dựng mạng lưới và tuyến ống cấp nguồn cho địa bàn huyện Thanh Oai	16.301.735.564		-
Phòng thí nghiệm chất lượng nước	2.838.014.569		-
Cải tạo văn phòng làm việc Trạm tiếp áp D Thanh Xuân Bắc	1.503.791.079		-
Các công trình khác	<u>2.403.371.701</u>	<u>11.256.094.166</u>	
TỔNG CỘNG	<u>23.046.912.913</u>	<u>11.256.094.166</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.225.453.979	175.639.698
Chi phí lắp đặt, thay thế đồng hồ đo nước	17.339.109.941	-
TỔNG CỘNG	20.564.563.920	175.639.698

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	85.185.847.399	49.312.522.747
- Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống	54.523.459.768	34.883.759.118
- Công ty Cổ phần Nước và Xây dựng Đường Thành	11.882.221.469	-
- Phải trả đối tượng khác	18.780.166.162	14.428.763.629
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	61.136.675.007	64.882.548.476
TỔNG CỘNG	146.322.522.406	114.195.071.223

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.509.766.942	19.836.561.616
- Công ty Cổ phần TASCO	1.842.304.600	1.842.304.600
- Khác	14.667.462.342	17.994.257.016
Khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.244.515.263	-
TỔNG CỘNG	17.754.282.205	19.836.561.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phí bảo vệ môi trường	6.024.269.158	79.712.770.372	(78.632.958.561)	7.104.080.969
Thuế giá trị gia tăng	-	15.844.382.201	(15.844.382.201)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.398.115.154	62.024.420.821	(45.500.000.000)	23.922.535.975
Thuế thu nhập cá nhân	244.273.434	1.927.768.287	(1.369.523.176)	802.518.545
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>13.666.657.746</u>	<u>159.513.341.681</u>	<u>(141.350.863.938)</u>	<u>31.829.135.489</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trích trước vật tư các công trình xây dựng	3.024.784.135	3.690.189.855
Chi phí cho hoạt động thu phí	5.098.687.471	2.308.968.006
Chi phí trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1.920.000.000	1.920.000.000
Chi phí phải trả khác	2.080.000.000	2.044.399.390
TỔNG CỘNG	<u>12.123.471.606</u>	<u>9.963.557.251</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đội xây dựng	16.241.400.027	9.275.709.968
Cổ tức phải trả	566.640.000	526.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.047.797.019	1.003.295.528
TỔNG CỘNG	<u>17.855.837.046</u>	<u>10.805.805.496</u>

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.1)	24.228.380.984	24.228.380.984	22.405.095.984	(23.545.095.984)	23.088.380.984	23.088.380.984
Vay đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	2.847.580.000	2.847.580.000	3.022.577.000	(2.847.580.000)	3.022.577.000	3.022.577.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	782.180.148	782.180.148	873.814.879	(782.180.148)	873.814.879	873.814.879
TỔNG CỘNG	27.858.141.132	27.858.141.132	26.301.487.863	(27.174.856.132)	26.984.772.863	26.984.772.863
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	77.430.119.628	77.430.119.628	-	(22.405.095.984)	55.025.023.644	55.025.023.644
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 19.2)	22.668.110.633	22.668.110.633	-	(3.022.577.000)	19.645.533.633	19.645.533.633
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.3)	10.880.016.256	10.880.016.256	-	(873.814.879)	10.006.201.377	10.006.201.377
TỔNG CỘNG	110.978.246.517	110.978.246.517	-	(26.301.487.863)	84.676.758.654	84.676.758.654

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa	3.200.355.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2029	10,7%	Toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ hạng mục bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai – dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điền, huyện Thanh Trì, Hà Nội
	11.633.948.242	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	11,1%	Một hợp đồng tiền gửi số 28311.19.059.2490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2020.
	13.517.843.917	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	11,1%	Toàn bộ các thiết bị, đường ống nước thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	17.238.564.067	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 7 năm 2029	7,3%	Toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội (bao gồm cả chi phí hình thành nền dự án).
	7.591.869.000	Kỳ hạn vay 132 tháng. Gốc và lãi trả hàng tháng cho đến tháng 12 năm 2032	7,6%	Toàn bộ tài sản được tài trợ từ nguồn vốn vay, vốn tự có và vốn khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điền, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
	777.188.200	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 2 năm 2025	6-7,6%	Hệ thống đường ống mạng lưới cấp nước thuộc dự án “Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 – Quận Nam Từ Liêm”.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	7.716.530.305	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2027	7,73%	Toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, phục hồi trạm cấp nước sạch Văn Điển và tuyến ống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển.
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	6.870.811.019	Kỳ hạn 120 tháng. Gốc được trả 3 tháng/lần, lãi được trả hàng tháng cho đến tháng 11 năm 2031	7,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc công trình cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	9.566.294.878	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 1 năm 2028	8,0%	Toàn bộ tài sản bao gồm thuộc dự án “Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 - Quận Thanh Xuân”.

TỔNG CỘNG **78.113.404.628**

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 23.088.380.984
Vay dài hạn 55.025.023.644

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay đối tượng khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Quý Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	5.400.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 6 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tín chấp
	13.500.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả hàng năm cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tín chấp
	3.545.533.633	Kỳ hạn vay 78 tháng. Gốc vay được trả 3 tháng/lần, lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 11 năm 2029	5,96%/năm	Bảo lãnh vay vốn từ Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Nam Thăng Long
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	222.577.000	Kỳ hạn vay 144 tháng. Gốc vay được trả hàng năm cho đến tháng 7 năm 2025	Không lãi suất	Tín chấp

TỔNG CỘNG

22.668.110.633

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

3.022.577.000

Vay dài hạn

19.645.533.633

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê hệ thống cấp nước phía Tây Nam thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037 (Thuyết minh số 11).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	2.106.205.328	1.232.390.449	2.106.205.328	1.324.025.180	782.180.148
Từ 1-5 năm	9.280.955.058	4.605.923.024	9.687.675.557	5.129.592.840	4.558.082.717
Trên 5 năm	7.356.081.057	2.024.911.714	9.055.565.886	2.733.632.347	6.321.933.539
TỔNG CỘNG	18.743.241.443	7.863.225.187	20.849.446.771	9.187.250.367	11.662.196.404

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	464.896.920	2.190.196.920
Sử dụng quỹ trong năm	(285.500.000)	(1.725.300.000)
Số cuối năm	179.396.920	464.896.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	320.000.000.000	131.668.806.803	451.668.806.803
Lợi nhuận trong năm	-	108.225.161.515	108.225.161.515
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Số cuối năm	<u>320.000.000.000</u>	<u>201.493.968.318</u>	<u>521.493.968.318</u>
Năm nay			
Số đầu năm	320.000.000.000	201.493.968.318	521.493.968.318
Lợi nhuận trong năm	-	230.404.755.299	230.404.755.299
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Số cuối năm	<u>320.000.000.000</u>	<u>393.498.723.617</u>	<u>713.498.723.617</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 28 tháng 3 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12% mệnh giá với số tiền 38.400.000.000 VND.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	163.200.000.000	51,0%	163.200.000.000	51,0%
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	75.848.800.000	23,7%	75.848.800.000	23,7%
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	48.294.000.000	15,1%	48.294.000.000	15,1%
Cổ đông khác	32.657.200.000	10,2%	32.657.200.000	10,2%
TỔNG CỘNG	<u>320.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>320.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023: VND 1.200/cổ phiếu	38.400.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: VND 1.200/cổ phiếu	-	38.400.000.000
Cổ tức bằng tiền đã trả trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2023	38.359.200.000	-
Cổ tức cho năm 2022	960.000	38.359.200.000
Cổ tức cho năm 2021	-	5.000.000

21.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang được lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCOM với mã giao dịch VAV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.071.342.794.002	838.631.396.149
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch</i>	1.055.941.683.899	821.655.390.227
<i>Doanh thu từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác</i>	15.401.110.103	16.976.005.922
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>1.071.342.794.002</u>	<u>838.631.396.149</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	12.754.379.877	10.892.997.280
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	1.058.588.414.125	827.738.398.869

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền cho vay	6.216.512.328	-
Lãi tiền gửi	6.833.960.653	10.663.500.209
TỔNG CỘNG	<u>13.050.472.981</u>	<u>10.663.500.209</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	715.502.026.803	651.251.069.246
Giá vốn của hoạt động xây lắp và hoạt động khác	12.014.025.354	9.360.928.056
TỔNG CỘNG	<u>727.516.052.157</u>	<u>660.611.997.302</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	9.826.759.408	13.750.594.317
TỔNG CỘNG	9.826.759.408	13.750.594.317

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	23.618.280.046	24.204.630.405
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	19.231.200	42.759.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.246.830	66.380.012
Chi phí bán hàng khác	3.600.000	3.600.000
TỔNG CỘNG	23.715.358.076	24.317.370.416
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	13.167.519.061	10.218.414.178
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.408.956.756	2.728.351.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.194.485.584	7.969.000.183
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.712.743.003
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.000.000	104.000.000
TỔNG CỘNG	30.774.961.401	23.732.509.261

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	592.741.388.314	531.131.702.135
Chi phí nhân công	85.718.933.276	80.364.593.553
Chi phí khấu hao và hao mòn	63.437.702.461	60.025.931.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.250.196.909	26.384.021.288
Chi phí khác bằng tiền	9.467.105.476	7.407.306.317
Chi phí dự phòng	-	2.712.743.003
TỔNG CỘNG	782.615.326.436	708.026.297.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động phân phối nước sạch, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu (từ năm 2005 đến năm 2019), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Do đó, thuế suất thuế TNDN tính cho năm nay là 20% thu nhập chịu thuế.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.024.420.821	16.550.251.835
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	-	680.502.222
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	658.626.945	1.932.022.324
TỔNG CỘNG	62.683.047.766	19.162.776.381

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	293.087.803.065	127.387.937.896
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	11.063.480.436
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	58.617.560.613	3.350.626.708
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	548.847.300	1.345.547.850
Điều chỉnh chi phí lương chưa chi hết trước quyết toán thuế	10.745.089.757	3.450.741.732
Điều chỉnh giảm chi phí lương đã loại thuế năm trước	(7.228.449.904)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	-	680.502.222
Khác	-	(728.122.567)
Chi phí thuế TNDN	62.683.047.766	19.162.776.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	-	72.727.278	(72.727.278)	(143.636.363)
	-	72.727.278		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch chưa xuất hóa đơn	(2.374.285.628)	(1.788.385.961)	(585.899.667)	(1.788.385.961)
	(2.374.285.628)	(1.788.385.961)		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(2.374.285.628)	(1.715.658.683)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(658.626.945)	(1.932.022.324)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VIMECO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT/TGĐ
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông góp vốn	Mua nước sạch	364.660.544.820	346.565.189.644
		Cổ tức phải trả	5.795.280.000	5.795.280.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	5.795.280.000	5.795.280.000
		Doanh thu truyền tải nước sạch	15.930.600	926.329.800
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	19.584.000.000	19.584.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	19.584.000.000	19.584.000.000
		Cho vay	900.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	900.000.000.000	-
		Lãi tiền cho vay	3.693.936.985	-
		Thuê văn phòng	1.994.421.818	-
		Phải trả phí thương hiệu	250.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	11.611.245.758	9.643.460.033
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn	Cổ tức phải trả	9.101.856.000	9.101.856.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	9.101.856.000	9.101.856.000
		Mua nước sạch	4.094.160.452	2.992.975.555
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	276.804.500	279.763.964
		Cho vay	-	2.000.000.000
		Mua hàng	-	827.146.364
Công ty TNHH Một thành viên Giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	416.068.519	-
		Doanh thu xây lắp	386.710.500	-
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	47.620.000	43.443.483

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả, cho vay tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số dư là 4.390.287.184 VND cho các khoản phải thu từ các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.390.287.184 VND). Việc đánh giá này được thực hiện định kỳ thông qua việc xem xét khả năng tài chính và thị trường hoạt động của các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về xây lắp	1.183.456.164	1.183.456.164
Công ty Cổ phần VIMECO	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về xây lắp	4.390.287.184	4.390.287.184
TỔNG CỘNG			5.573.743.348	5.573.743.348
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (*)	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải thu về cho vay	2.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG			2.000.000.000	2.000.000.000
(*) Khoản cho vay theo kế ước vay ngày 26 tháng 4 năm 2023, không lãi suất, đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2025.				
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông góp vốn	Phải trả tiền mua nước sạch	58.514.652.531	62.638.285.518
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về xây lắp	2.232.322.346	2.232.322.346
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn	Phải trả tiền mua nước sạch	340.329.990	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nước sạch	49.370.140	11.940.612
TỔNG CỘNG			61.136.675.007	64.882.548.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Tạm ứng tiền thi công	1.244.515.263	-
TỔNG CỘNG			1.244.515.263	-

Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 19.3)

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn	Thuê tài sản	10.880.016.256	11.662.196.404
TỔNG CỘNG			10.880.016.256	11.662.196.404

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị			
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	600.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	360.000.000	360.000.000
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên HĐQT	360.000.000	360.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	869.970.000	759.513.043
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc	950.060.000	844.423.826
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc	869.970.000	760.513.043
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	360.000.000	360.000.000
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG		4.610.000.000	4.284.449.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	230.404.755.299	108.225.161.515
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	230.404.755.299	108.225.161.515
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	230.404.755.299	108.225.161.515
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	32.000.000	32.000.000
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>7.200</i>	<i>3.382</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	<i>7.200</i>	<i>3.382</i>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

30. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hệ thống cấp nước. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18,8 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2025



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

